

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY LẬP HẢI ĐĂNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY LẬP HẢI ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI DANG BUILD SERVICES AND TRADE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110304755

**3. Ngày thành lập:** 31/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà A6, đường Đình Thị, Tổ 7 Y Sơn, Phường Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981.219685

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                 | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)              | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn dầu thô<br>Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9521 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9522 |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 26. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591        |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 29. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2593        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                   | 2599        |
| 31. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 2930        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                           | 4932        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 35. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 36. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                             | 7912        |
| 37. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7990        |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100        |
| 39. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311        |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 42. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                      | 3315        |
| 43. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 44. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 53. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 54. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 55. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 57. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                      | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÙNG THỊ HẠNH | Việt Nam  | Tổ 21, Thị Trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam      | 4.000.000.000         | 50,000    | 250952246                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐÀO | Việt Nam  | Xóm 7, Xã Nghi Kiều, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam            | 4.000.000.000         | 50,000    | 040086036294                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐÀO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040086036294

Ngày cấp: 24/10/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 7, Xã Nghi Kiều, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 7, Xã Nghi Kiều, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội